



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mục lục

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 – 76



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 9 tháng 6 năm 2020
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Nghi hưu ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kế toán Trưởng Ông Lê Hoàng Tùng
Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính
(theo Giấy Ủy quyền số 64/UQ-VCB-CSTCKT ngày 4 tháng 3 năm 2020) Từ ngày 4 tháng 3 năm 2020
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00681-21-3



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2019-007-1

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	15.059.581	13.754.597
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	33.009.681	34.404.258
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	268.938.448	250.743.093
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		201.896.086	187.731.239
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		68.042.362	66.011.854
3	Dự phòng rủi ro		(1.000.000)	(3.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	62.623	449.265
1	Chứng khoán kinh doanh		62.623	449.265
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	98.312
VI	Cho vay khách hàng		813.701.003	718.761.265
1	Cho vay khách hàng	9	832.876.112	728.945.394
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(19.175.109)	(10.184.129)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	156.923.184	167.521.678
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.140.641	35.690.900
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		115.382.544	132.271.302
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(600.001)	(440.524)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		5.511.728	5.781.155
1	Đầu tư vào công ty con	12(a)	3.442.280	3.442.280
2	Vốn góp liên doanh	12(b)	545.515	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	12(c)	11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	12(d)	1.587.823	1.587.823
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12(e)	(75.000)	(75.573)
X	Tài sản cố định		8.230.592	6.346.277
1	Tài sản cố định hữu hình	13	5.118.663	4.102.522
a	Nguyên giá tài sản cố định		11.926.789	10.234.970
b	Hao mòn tài sản cố định		(6.808.126)	(6.132.448)
3	Tài sản cố định vô hình	14	3.111.929	2.243.755
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.154.324	2.994.941
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.042.395)	(751.186)
XII	Tài sản Có khác		19.365.737	21.394.143
1	Các khoản phải thu	15(a)	6.171.215	8.673.587
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	7.081.361	7.980.791
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15(c)	902.392	400.000
4	Tài sản Có khác	15(d)	5.210.814	4.339.810
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(45)	(45)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.320.802.577	1.219.254.043

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	41.176.995	92.365.806
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	101.597.542	72.523.993
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		101.597.542	71.213.320
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		-	1.310.673
III	Tiền gửi của khách hàng	18	1.032.263.551	928.530.404
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	52.031	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	14.679	20.431
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	21.369.849	21.371.421
VII	Các khoản nợ khác		32.139.734	25.099.182
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	9.800.017	10.362.390
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	22.339.717	14.736.792
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.228.614.381	1.139.911.237
VIII	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.084.575	42.084.575
a	Vốn điều lệ		37.088.774	37.088.774
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
g	Vốn khác		412	412
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		14.620.338	11.924.768
5	Lợi nhuận chưa phân phối		35.483.283	25.333.463
a	Lợi nhuận để lại năm trước		22.005.205	11.688.625
b	Lợi nhuận để lại năm nay		13.478.078	13.644.838
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22(a)	92.188.196	79.342.806
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.320.802.577	1.219.254.043

STT	Chi tiêu	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	654.296	292.563
2	Cam kết giao dịch hối đoái	116.656.912	91.594.629
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	53.984.032	25.775.812
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	62.672.880	65.818.817
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	45.980.494	57.345.298
5	Bảo lãnh khác	50.892.327	53.115.849
6	Các cam kết khác	626.103	288.801

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	68.609.167	67.140.353
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(32.835.752)	(33.044.970)
I	Thu nhập lãi thuần		35.773.415	34.095.383
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	10.194.466	8.747.667
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(3.873.806)	(4.612.445)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	6.320.660	4.135.222
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	3.905.896	3.377.172
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(34.812)	123.062
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	-	7.219
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	2.535.553	3.423.270
6	Chi phí hoạt động khác	30	(744.421)	(357.890)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.791.132	3.065.380
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	449.322	183.268
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		48.205.613	44.986.706
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(15.747.767)	(15.611.575)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		32.457.846	29.375.131
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(9.931.677)	(6.568.033)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)		22.526.169	22.807.098

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)		22.526.169	22.807.098
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34(a)	(4.984.816)	(4.934.401)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34(b)	502.392	400.000
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.482.424)	(4.534.401)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		18.043.745	18.272.697

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc

STT	Chi tiêu	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	69.508.397	66.473.735
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.107.206)	(31.483.026)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.320.660	4.132.620
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	3.477.724	3.026.481
05	Chi phí khác đã trả	(631.604)	(116.186)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.417.915	3.178.776
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(14.313.556)	(14.340.384)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(4.588.766)	(4.753.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		29.083.564	26.118.196
(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động			
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.940.252	1.159.601
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	10.825.659	(17.089.894)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	98.312	177.671
12	Các khoản cho vay khách hàng	(103.930.718)	(101.762.341)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(2.781.111)	(4.453.360)
14	Tài sản hoạt động khác	1.344.345	(3.231.872)
Tăng/(giảm) về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(51.188.811)	1.680.491
16	Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	29.073.549	(3.123.521)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	103.733.147	126.415.693
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.852)	(47.598)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(5.752)	(5.372)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	52.031	-
21	Công nợ hoạt động khác	6.880.527	483.928
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.847.728)	(1.396.449)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26.275.414	24.925.173

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(2.986.441)	(926.348)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.874	9.075
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(3.053)	(6.315)
04	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	605.274	96.474
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	114.048	135.090
06	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	-	42.989
II	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư	(2.262.298)	(649.035)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	1.111.088
02	Thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	4.995.389
03	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(2.967.102)	(2.219.483)
III	Lưu chuyển tiền thuần (cho)/từ hoạt động tài chính	(2.967.102)	3.886.994
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	21.046.014	28.163.132
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	270.120.386	241.957.254
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 35)	291.166.400	270.120.386

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


 Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán


 Kế toán Trưởng




 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2020 và 31/12/2019	
	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%
	3.708.877.448	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm mười sáu (116) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm mười một (111) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh).

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico")	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 55/GPĐC1/KDBH ngày 28 tháng 12 năm 2018	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 19.518 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.408 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d) và Thuyết minh 12(a). Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 155”). Cũng theo quy định tại Thông tư 155, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) được phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Các giao dịch ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(f) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g) (ii).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(g) **Cho vay khách hàng**

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g)(ii) và việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) cũng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng rủi ro được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng và vốn chủ sở hữu của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường của chúng.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(s)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(r) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Nghị định 93 không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(s) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do áp dụng Thông tư 01 hoặc do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(t) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(u) Thuế thu nhập

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(x) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(g)).

(y) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chi riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) **Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	12.834.761	11.080.773
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.224.326	2.673.353
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	494	471
	15.059.581	13.754.597

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi bằng VND	26.402.965	31.146.886
Tiền gửi bằng USD	6.606.716	3.257.372
	33.009.681	34.404.258

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và số dư tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong tháng. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2020	31/12/2019
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,5%/năm	0,8%/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%/năm	0,05%/năm

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.150	3.138
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.362.604	40.123.462
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	117.193.558	93.311.954
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.336.774	54.292.685
	<u>201.896.086</u>	<u>187.731.239</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	63.496.208	62.740.061
Cho vay bằng ngoại tệ	4.546.154	3.271.793
	<u>68.042.362</u>	<u>66.011.854</u>
Dự phòng rủi ro	(1.000.000)	(3.000.000)
	<u>268.938.448</u>	<u>250.743.093</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	223.572.694	210.616.493
Nợ có khả năng mất vốn	1.000.000	3.000.000
	<u>224.572.694</u>	<u>213.616.493</u>

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	3.000.000 (2.000.000)	1.000.000 2.000.000
Số dư cuối năm	<u>1.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	62.623	449.265

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	62.623	449.265

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Tài sản/ (công nợ) Triệu VND	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Tài sản/ (công nợ) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	105.690.304	(69.164)	80.161.918	(59.895)
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	13.207.615	17.133	13.347.334	158.207
	118.897.919	(52.031)	93.509.252	98.312

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	830.326.399	725.771.764
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.549.713	3.172.630
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.000
	832.876.112	728.945.394

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	824.897.063	720.691.124
Nợ cần chú ý	2.789.066	2.919.016
Nợ dưới tiêu chuẩn	668.690	681.402
Nợ nghi ngờ	223.161	142.778
Nợ có khả năng mất vốn	4.298.132	4.511.074
	832.876.112	728.945.394

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	432.309.365	383.048.080
Nợ trung hạn	39.268.605	44.762.886
Nợ dài hạn	361.298.142	301.134.428
	832.876.112	728.945.394

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	66.747.087	61.444.458
Công ty trách nhiệm hữu hạn	153.841.380	138.469.034
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	51.262.330	42.851.325
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.652.075	2.267.398
Cá nhân	378.871.650	314.671.070
Khác	179.501.590	169.242.109
	832.876.112	728.945.394

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	175.678.911	171.230.140
Thương mại, dịch vụ	202.518.943	131.825.366
Xây dựng	70.898.950	31.952.068
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	40.227.575	30.316.052
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	26.530.408	24.367.828
Khai khoáng	14.515.105	14.388.663
Nông, lâm, thủy hải sản	17.057.291	16.121.696
Nhà hàng, khách sạn	10.143.542	12.826.840
Các ngành khác	275.305.387	295.916.741
	832.876.112	728.945.394

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng chung	5.859.047	5.249.429
Dự phòng cụ thể	13.316.062	4.934.700
	19.175.109	10.184.129

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.249.429	4.668.212
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	609.618	581.217
Số dư cuối năm	5.859.047	5.249.429

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu năm	4.934.700	5.565.981
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	11.162.582	3.822.151
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(2.781.111)	(4.453.360)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(109)	(72)
Số dư cuối năm	13.316.062	4.934.700

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	41.947.163	35.566.775
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	114.976.021	131.954.903
	156.923.184	167.521.678

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu chính phủ	9.444.422	17.444.329
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	32.696.219	18.246.571
	42.140.641	35.690.900
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(193.478)	(124.125)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.947.163	35.566.775

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	193.478	124.125

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	124.125	88.125
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	69.353	36.000
Số dư cuối năm	193.478	124.125

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu chính phủ	59.001.448	82.997.995
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	51.041.344	42.593.538
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.339.752	6.679.769
	<hr/>	<hr/>
	115.382.544	132.271.302
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(406.523)	(316.399)
	<hr/>	<hr/>
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	114.976.021	131.954.903

(ii) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	406.523	316.399
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	316.399	187.734
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	90.124	128.665
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	406.523	316.399

Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.417.752	62.473.769
	<hr/>	<hr/>

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	Ngành kinh doanh	31/12/2020 và 31/12/2019	
		Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank	Nhận tiền kiều hối	100%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100%	1.820.400
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	70.000
			3.442.280

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
			545.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			815.515

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.
- (ii) Ngày 3 tháng 4 năm 2020, Ngân hàng đã nhận được Công văn số 3938/BTC-QLBH của Bộ Tài chính về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển nhượng phần vốn góp của Ngân hàng tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif cho đối tác FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited. Trong năm 2020, Ngân hàng đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp này.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngành kinh doanh	31/12/2020 và 31/12/2019	
		Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,31%	802.269
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,04%	305.585
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.587.823

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:</i>	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,42%	802.269
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,04%	305.585
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.587.823

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	573
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	75.000	75.000
	75.000	75.573

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	75.573	77.528
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(573)	(1.955)
Số dư cuối năm	75.000	75.573

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.071.241	3.981.513	960.802	1.221.414	10.234.970
Tăng trong năm	1.003.612	443.070	164.667	221.113	1.832.462
- Mua mới	1.003.612	443.070	164.511	219.399	1.830.592
- Tăng khác	-	-	156	1.714	1.870
Giảm trong năm	(19.397)	(87.743)	(20.866)	(12.637)	(140.643)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.805)	(86.734)	(20.866)	(12.637)	(130.042)
- Giảm khác	(9.592)	(1.009)	-	-	(10.601)
Số dư cuối năm	5.055.456	4.336.840	1.104.603	1.429.890	11.926.789
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	998.420	3.525.256	654.019	954.753	6.132.448
Tăng trong năm	200.717	366.118	86.129	154.057	807.021
- Khấu hao	200.703	366.021	86.129	154.057	806.910
- Tăng khác	14	97	-	-	111
Giảm trong năm	(8.773)	(86.734)	(20.866)	(14.970)	(131.343)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.773)	(86.734)	(20.866)	(12.543)	(128.916)
- Giảm khác	-	-	-	(2.427)	(2.427)
Số dư cuối năm	1.190.364	3.804.640	719.282	1.093.840	6.808.126
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	3.072.821	456.257	306.783	266.661	4.102.522
Số dư cuối năm	3.865.092	532.200	385.321	336.050	5.118.663

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 4.729.179 triệu VND (31/12/2019: 4.325.403 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.152.479	827.249	15.213	2.994.941
Tăng trong năm	322.602	837.084	-	1.159.686
- Mua mới	318.765	837.084	-	1.155.849
- Tăng khác	3.837	-	-	3.837
Giảm khác trong năm	-	(303)	-	(303)
Số dư cuối năm	2.475.081	1.664.030	15.213	4.154.324
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	75.572	675.614	-	751.186
Khấu hao trong năm	14.272	276.937	-	291.209
Số dư cuối năm	89.844	952.551	-	1.042.395
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.076.907	151.635	15.213	2.243.755
Số dư cuối năm	2.385.237	711.479	15.213	3.111.929

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 647.480 triệu VND (31/12/2019: 607.697 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	1.653.800	1.595.348
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	4.517.415	7.078.239
	6.171.215	8.673.587

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	800.898	1.088.039
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	325.088	311.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 37)	72	60
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 37)	2.828	21.203
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 37)	230	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	449.157	790.709
Các khoản phải thu khác	2.939.142	4.866.245
	4.517.415	7.078.239

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Xây dựng cơ bản dở dang	449.157	790.709
Trong đó, những dự án lớn:	281.059	402.946
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	47.881	268.588
Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	58.196	39.894
Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	47.811	25.309
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	30.431	2.261
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	25.365	1.016
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	23.972	1.269
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	20.111	587
Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	7.671	7.879
Dự án trụ sở Chi nhánh Hà Nội	6.768	6.390
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	5.908	2.445
Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn	5.726	17.074
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên	1.219	30.234

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	2.360.752	2.735.056
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	110.086	364.087
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	4.488.456	4.796.023
Từ các giao dịch phái sinh	120.257	83.920
Phí phải thu	1.810	1.705
	7.081.361	7.980.791

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	902.392	400.000

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	872.931	886.166
Vật liệu	139.487	153.457
Tạm ứng thanh toán thẻ	1.289.754	1.422.634
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	726.733	465.839
Tài sản Có khác	2.181.909	1.411.714
	5.210.814	4.339.810
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(45)	(45)
	5.210.769	4.339.765

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.347.294	3.065.470
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.800.563	2.263.278
Vay khác	546.731	802.192
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	36.393.923	89.288.604
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	463.641	335.832
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	513.282	1.087.772
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.417.000	87.865.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.435.778	11.732
	41.176.995	92.365.806

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	101.597.542	71.213.320
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.284.474	7.681.958
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	42.270.729	27.153.234
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	33.600.000	24.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.442.339	11.878.128
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	1.310.673
	101.597.542	72.523.993

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	307.223.544	263.202.405
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	238.401.802	199.299.260
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	68.821.742	63.903.145
Tiền gửi có kỳ hạn	693.870.041	642.790.852
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	615.206.265	561.569.254
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.663.776	81.221.598
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27.325.921	21.019.106
Tiền gửi ký quỹ	3.844.045	1.518.041
	1.032.263.551	928.530.404

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	522.644.829	461.764.443
Cá nhân	509.618.722	466.765.961
	1.032.263.551	928.530.404

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	14.679	20.431

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Trung hạn bằng VND	115	325
Trung hạn bằng ngoại tệ	-	691
Kỳ phiếu, trái phiếu		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.369.645	10.370.316
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	11.000.000	11.000.000
	21.369.849	21.371.421

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Lãi tiền gửi của khách hàng	9.350.773	9.837.540
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	18.021	49.090
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	365.347	369.975
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	65.876	102.640
Phí ủy thác đầu tư	-	3.145
	9.800.017	10.362.390

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	3.858.936	3.433.670
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	14.080.262	7.288.024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.400.519	4.015.098
	22.339.717	14.736.792

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.197.817	2.861.152
Các khoản phải trả khác	661.119	572.518
	3.858.936	3.433.670

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)
Thuế phải trả (Thuyết minh 37)	2.146.393	1.796.331
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.900.141	1.504.077
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	123.374	116.004
- Các thuế khác phải trả	122.878	176.250
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	6.717.799	944
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.212.030	266.324
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	196.884	251.621
Các khoản khác phải trả khách hàng	834.760	1.288.992
Các khoản chờ thanh toán khác	204.272	176.176
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vay Bộ Tài chính	906.194	1.003.156
Cổ tức phải trả (*)	747.619	747.619
Phải trả khác	1.049.783	1.692.333
	14.080.262	7.288.024

(*) Đến ngày 8 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán các khoản cổ tức này.

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng			Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng		
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Số dư tại ngày 1/1/2020 (trình bày lại)	37.088.774	4.995.389	412	3.995.393	7.929.375	11.924.768	25.333.463	79.342.806
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	18.043.745	18.043.745
Tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") trong năm 2020	-	-	-	902.187	1.804.375	2.706.562	(2.706.562)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL") trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	(1.859.105)	(1.859.105)
Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và quỹ KTPL theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	(8)	(15)	(23)	(360.322)	(360.345)
Chia cổ tức cho cổ đông năm 2019 (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(2.967.102)	(2.967.102)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(10.969)	(10.969)	-	(10.969)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(834)	(834)
Số dư tại ngày 31/12/2020	37.088.774	4.995.389	412	4.897.572	9.722.766	14.620.338	35.483.283	92.188.196

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.563.349	5.563.349
Các cổ đông khác	3.781.891	3.781.891
	37.088.774	37.088.774

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2020 và 31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 13/TN2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt là 8% mệnh giá, tương đương với số tiền là 2.967.102 triệu VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã phê duyệt Nghị quyết số 595/NQ-VCB-HĐQT về việc thanh toán cổ tức năm 2019. Đến ngày 8 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	56.011.981	53.114.961
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.231.386	4.272.350
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	9.315.363	8.821.134
- từ chứng khoán đầu tư	9.197.858	8.809.299
- từ chứng khoán kinh doanh	117.505	11.835
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	448.022	480.786
Thu khác từ hoạt động tín dụng	602.415	451.122
	68.609.167	67.140.353

25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
Chi phí lãi tiền gửi	31.162.828	31.256.923
Chi phí lãi tiền vay	105.633	198.900
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.499.633	1.504.572
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	67.658	84.575
	32.835.752	33.044.970

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.959.181	6.155.742
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	74.593	164.507
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	853	1.193
Thu khác	4.159.839	2.426.225
	10.194.466	8.747.667
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi cho dịch vụ thanh toán	(3.177.379)	(3.865.023)
Chi cho dịch vụ ngân quỹ	(109.932)	(96.571)
Chi cho dịch vụ viễn thông	(125.174)	(114.680)
Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(6.107)	(3.485)
Chi khác	(455.214)	(532.686)
	(3.873.806)	(4.612.445)
	6.320.660	4.135.222

27. Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.843.687	6.396.939
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	650.399	781.001
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	471.478	561.493
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	6.541	40.323
	7.972.105	7.779.756
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.913.034)	(3.627.773)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.068.516)	(653.967)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(39.127)	(73.774)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(45.532)	(47.070)
	(4.066.209)	(4.402.584)
	3.905.896	3.377.172

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	79.014	141.718
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(113.826)	(18.656)
	(34.812)	123.062

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	7.220
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(1)
	-	7.219

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.417.915	3.178.776
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	195	59.590
Thu nhập khác	117.443	184.904
	2.535.553	3.423.270
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(117.968)	-
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(171)	(32)
Chi công tác xã hội	(301.184)	(163.238)
Chi phí khác	(325.098)	(194.620)
	(744.421)	(357.890)
	1.791.132	3.065.380

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần
 (Thuyết minh 34(a))
 Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
	114.048	135.090
	335.274	48.178
	449.322	183.268

32. Chi phí hoạt động

Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
 Chi phí cho nhân viên
 Trong đó:
 - Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 36)
 - Các khoản chi đóng góp theo lương
 - Chi trợ cấp
 Chi về tài sản
 Trong đó:
 - Khấu hao tài sản cố định
 Chi cho hoạt động quản lý công vụ
 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng
 Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
 (Thuyết minh 12(e))

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
	241.875	354.224
	8.371.053	8.463.750
	7.461.292	7.619.000
	670.118	641.050
	3.621	3.856
	2.991.781	2.782.653
	1.098.119	775.380
	3.511.915	3.434.009
	631.716	578.894
	(573)	(1.955)
	15.747.767	15.611.575

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 6)	(2.000.000)	2.000.000
Dự phòng chung cho vay khách hàng Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	609.618	581.217
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	11.162.582	3.822.151
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
Trích lập dự phòng cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a))	69.353	36.000
Trích lập dự phòng cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b))	90.124	128.665
	9.931.677	6.568.033

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	22.526.169	22.807.098
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Cổ tức thu được trong năm (Thuyết minh 31)	(114.048)	(135.090)
Các khoản chi phí không được khấu trừ trong năm	4.511.958	2.000.000
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước	(2.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế	24.924.079	24.672.008
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất áp dụng	4.984.816	4.934.401

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(502.392)	(400.000)

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15.059.581	13.754.597
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	33.009.681	34.404.258
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	243.097.138	221.961.531
	291.166.400	270.120.386

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020	2019
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	19.518	18.408
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 32)	7.461.292	7.619.000
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	31,86	34,49

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2020 Triệu VND (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2020		
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	94.801	568.255	(542.510)	123.374	(2.828)	120.546
Thuế TNDN	1.504.017	4.984.818	(4.588.766)	1.900.141	(72)	1.900.069
<i>Trong đó:</i>						
- Thuế TNDN của Ngân hàng	1.504.077	4.984.816	(4.588.752)	1.900.141	-	1.900.141
- Điều chỉnh thuế các năm trước	(2)	2	(14)	-	(14)	(14)
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico	(58)	-	-	-	(58)	(58)
Các loại thuế khác	176.248	1.109.566	(1.163.166)	122.878	(230)	122.648
	1.775.066	6.662.639	(6.294.442)	2.146.393	(3.130)	2.143.263

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi	123.910.591	109.803.809
Giấy tờ có giá	92.972.313	82.382.784
Bất động sản	956.523.665	795.005.661
Tài sản bảo đảm khác	266.491.999	243.149.463
	1.439.898.568	1.230.341.717

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

40. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối liên quan	2020 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)	2019 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập từ lãi tiền gửi	Đại diện chủ sở hữu	147.042	209.296
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(107.008)	(130.356)
Bộ Tài chính			
Chi phí lãi tiền gửi	Bên liên quan của chủ sở hữu	(539.434)	(1.557.823)
Chi phí lãi tiền vay		(34.167)	(43.855)
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		89.366	125.679
Chi phí lãi tiền gửi		(159)	(458)
Chi phí thuê hoạt động		(36.325)	(25.654)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.537	2.537
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(59)	(64)
Chi phí hoạt động dịch vụ		2.589	2.033
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(11.030)	(8.299)
Chi phí thuê văn phòng		(105.936)	(88.134)
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		44.364	-
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Thu nhập từ lãi tiền gửi		1.997	42.990
Công ty TNHH MTV Kiều hồi Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(1.152)	(1.037)
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(6)	(26)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối liên quan	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Phải thu/(phải trả)			
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN	chủ sở hữu	33.009.681	34.404.258
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Ngân hàng		(4.783.072)	(3.077.202)
Bộ Tài chính	Bên liên		
Tiền gửi tại Ngân hàng	quan của chủ	(36.393.923)	(89.288.604)
Vay Bộ Tài chính	sở hữu	(906.194)	(1.003.156)
Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	chiến lược	9.711.861	5.588.921
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản tại Ngân hàng		(4.236.034)	(3.913.211)
Cho vay Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản		-	100.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay		3.786.500	3.641.811
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		(756.306)	(354.824)
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(12.738)	(66.138)
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		(197.952)	(169.789)
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(242.180)	(132.495)
Tiền thuê văn phòng trả trước		(70.895)	-
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		804.561	393.955
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(8)	(9)
Tạm ứng thanh toán TNMonex		112.375	78.357
Công ty TNHH MTV Kiểu hối Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(378.548)	(183.722)
Phải trả Ngân hàng		261.044	102.248
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(16.192)	(4.316)
Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Ủy thác đầu tư trái phiếu		-	1.000.000

41. Thuyết minh thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của thành viên Ban Điều hành

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của thành viên Ban Điều hành phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	13.792	14.849
Thành viên Ban Kiểm soát	3.651	3.927
Thành viên Ban Điều hành	14.710	16.253
	32.153	35.029

42. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	93.048.692	16.509.703	47.428.633	(88.377.861)	68.609.167
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(77.954.684)	(11.245.574)	(32.013.355)	88.377.861	(32.835.752)
I Thu nhập lãi thuần	15.094.008	5.264.129	15.415.278	-	35.773.415
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.716.362	679.034	2.903.023	(103.953)	10.194.466
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.852.941)	(33.886)	(90.932)	103.953	(3.873.806)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.863.421	645.148	2.812.091	-	6.320.660
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.534.251	156.766	1.214.879	-	3.905.896
IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(34.812)	-	-	-	(34.812)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	1.152.570	500.291	882.692	-	2.535.553
6 Chi phí hoạt động khác	(365.597)	(127.133)	(251.691)	-	(744.421)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	786.973	373.158	631.001	-	1.791.132
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	449.322	-	-	-	449.322
Tổng thu nhập hoạt động	21.693.163	6.439.201	20.073.249	-	48.205.613
VIII Chi phí hoạt động	(10.634.792)	(1.378.082)	(3.734.893)	-	(15.747.767)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.058.371	5.061.119	16.338.356	-	32.457.846
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7.680.011)	(792.057)	(1.459.609)	-	(9.931.677)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	3.378.360	4.269.062	14.878.747	-	22.526.169
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.155.254)	(853.812)	(2.975.750)	-	(4.984.816)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	502.392	-	-	-	502.392
XII Chi phí thuế TNDN	(652.862)	(853.812)	(2.975.750)	-	(4.482.424)
XIII Lợi nhuận sau thuế	2.725.498	3.415.250	11.902.997	-	18.043.745

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Trụ sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng.

43. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Giá trị ghi sổ – gộp				Hạch toán	Tổng giá trị	Giá trị
		Giữ đến ngày	Cho vay và	Sẵn sàng	theo giá trị	ghi sổ	hợp lý	
		đáo hạn	phải thu	để bán	phân bổ	Triệu VND	Triệu VND	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	15.059.581	-	-	15.059.581	15.059.581	
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	33.009.681	-	-	33.009.681	33.009.681	
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	269.938.448	-	-	269.938.448	(*)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	62.623	-	-	-	62.623	(*)	
VI	Cho vay khách hàng	-	832.876.112	-	-	832.876.112	(*)	
VIII	Chứng khoán đầu tư	-	115.382.544	42.140.641	-	157.523.185	(*)	
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.587.823	-	1.587.823	(*)	
XII	Tài sản tài chính khác	-	13.298.089	-	-	13.298.089	(*)	
		62.623	115.382.544	1.164.181.911	43.728.464	-	1.323.355.542	
Nợ phải trả tài chính								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	142.774.537	142.774.537	(*)	
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.032.263.551	1.032.263.551	(*)	
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	52.031	-	-	-	52.031	(*)	
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	14.679	14.679	(*)	
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	21.369.849	21.369.849	(*)	
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	14.268.468	14.268.468	(*)	
		52.031	-	-	1.210.691.084	1.210.743.115		

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	33.009.681	-	-	33.009.681
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	268.938.448	-	1.000.000	269.938.448
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	201.896.086	-	-	201.896.086
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	67.042.362	-	1.000.000	68.042.362
Chứng khoán kinh doanh – gộp	62.623	-	-	62.623
Cho vay khách hàng – gộp	803.834.117	10.803.040	18.238.955	832.876.112
Chứng khoán đầu tư – gộp	157.523.185	-	-	157.523.185
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.140.641	-	-	42.140.641
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	115.382.544	-	-	115.382.544
Tài sản Có khác	13.298.044	-	45	13.298.089
	1.276.666.098	10.803.040	19.239.000	1.306.708.138

Thông tin thêm về giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 38.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I	-	15.059.581	-	-	-	-	-	-	15.059.581
II	-	-	33.009.681	-	-	-	-	-	33.009.681
III	-	-	230.051.224	17.963.269	3.478.910	18.445.045	-	-	269.938.448
IV	-	-	62.623	-	-	-	-	-	62.623
VI	12.486.844	-	151.131.431	272.117.093	212.686.117	86.224.198	90.621.203	7.609.226	832.876.112
VII	-	-	3.519.446	11.681.908	19.340.454	24.331.181	89.695.026	8.955.170	157.523.185
VIII	-	5.586.728	-	-	-	-	-	-	5.586.728
IX	-	8.230.592	-	-	-	-	-	-	8.230.592
X	-	19.365.782	-	-	-	-	-	-	19.365.782
Tổng tài sản	12.486.844	48.242.683	417.774.405	301.762.270	235.505.481	129.000.424	180.316.229	16.564.396	1.341.652.732
Nợ phải trả									
I	-	-	140.397.617	1.396.996	525.548	454.376	-	-	142.774.537
II	-	-	571.511.608	184.103.815	108.628.607	163.553.989	4.465.532	-	1.032.263.551
III	-	52.031	-	-	-	-	-	-	52.031
IV	-	-	-	-	-	-	14.679	-	14.679
V	-	-	905	-	-	11.105.150	8.898.794	1.365.000	21,369.849
VI	-	31.233.540	837.727	68.467	-	-	-	-	32.139.734
Tổng nợ phải trả	-	31.285.571	712.747.857	185.569.278	109.154.155	175.113.515	13.379.005	1.365.000	1.228.614.381
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội hàng	12.486.844	16.957.112	(294.973.452)	116.192.992	126.351.326	(46.113.091)	166.937.224	15.199.396	113.038.351

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
USD/VND	23.125	23.170
EUR/VND	28.499	26.213

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.834.761	1.648.814	291.650	284.356	15.059.581
II Tiền gửi tại NHNNVN	26.402.965	6.606.716	-	-	33.009.681
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	180.692.916	52.791.233	6.548.150	29.906.149	269.938.448
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	62.623	-	-	-	62.623
VI Cho vay khách hàng – gộp	740.672.194	91.893.196	305.708	5.014	832.876.112
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	122.835.685	34.687.500	-	-	157.523.185
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	5.586.728	-	-	-	5.586.728
IX Tài sản cố định	8.230.592	-	-	-	8.230.592
X Tài sản Có khác – gộp	17.869.141	1.419.804	73.716	3.121	19.365.782
Tổng tài sản	1.115.187.605	189.047.263	7.219.224	30.198.640	1.341.652.732
Nợ phải trả					
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	79.112.408	32.945.721	2.888.308	27.828.100	142.774.537
II Tiền gửi của khách hàng	877.510.127	148.371.923	3.865.532	2.515.969	1.032.263.551
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(10.417.384)	10.706.304	5.807	(242.696)	52.031
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	14.679	-	-	-	14.679
V Phát hành giấy tờ có giá	21.369.807	42	-	-	21.369.849
VI Các khoản nợ phải trả khác	31.140.184	890.111	66.456	42.983	32.139.734
Tổng nợ phải trả	998.729.821	192.914.101	6.826.103	30.144.356	1.228.614.381
Trạng thái tiền tệ nội bảng	116.457.784	(3.866.838)	393.121	54.284	113.038.351

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
I	-	-	15.059.581	-	-	-	-	15.059.581
II	-	-	33.009.681	-	-	-	-	33.009.681
III	-	-	230.051.223	17.963.269	20.396.518	1.527.438	-	269.938.448
IV	-	-	62.623	-	-	-	-	62.623
VI	1.523.759	10.963.085	49.591.353	156.140.480	263.888.203	155.441.037	195.328.195	832.876.112
VII	-	-	2.238.446	10.422.908	40.018.635	92.318.026	12.525.170	157.523.185
VIII	-	-	-	-	-	-	5.586.728	5.586.728
IX	-	-	-	-	-	-	8.230.592	8.230.592
X	-	-	-	19.365.782	-	-	-	19.365.782
Tổng tài sản	1.523.759	10.963.085	330.012.907	203.892.439	324.303.356	249.286.501	221.670.685	1.341.652.732
Nợ phải trả								
I	-	-	139.851.000	1.401.686	1.035.310	369.684	116.857	142.774.537
II	-	-	268.491.241	200.374.447	303.729.764	55.834.028	203.834.071	1.032.263.551
III	-	-	-	52.031	-	-	-	52.031
IV	-	-	-	-	-	14.679	-	14.679
V	-	-	905	-	2.000.000	8.792.450	10.576.494	21.369.849
VI	-	-	747.619	30.485.921	-	-	906.194	32.139.734
Tổng nợ phải trả	-	-	409.090.765	232.314.085	306.765.074	65.010.841	215.433.616	1.228.614.381
Mức chênh thanh khoản ròng	1.523.759	10.963.085	(79.077.858)	(28.421.646)	17.538.282	184.275.660	6.237.069	113.038.351

44. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại bảng cân đối kế toán riêng và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Cho vay khách hàng	718.761.265	718.577.387	183.878
Cho vay khách hàng	728.945.394	728.945.394	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(10.184.129)	(10.368.007)	183.878
Tài sản cố định	6.346.277	6.350.217	(3.940)
Tài sản cố định hữu hình	4.102.522	4.106.462	(3.940)
Nguyên giá tài sản cố định	10.234.970	10.234.039	931
Hao mòn tài sản cố định	(6.132.448)	(6.127.577)	(4.871)
Tài sản Có khác	21.394.143	21.478.521	(84.378)
Các khoản phải thu	8.673.587	8.672.572	1.015
Các khoản lãi, phí phải thu	7.980.791	8.066.139	(85.348)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	400.000	400.000	-
Tài sản Có khác	4.339.810	4.339.810	-
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(45)	-	(45)
Tổng ảnh hưởng			95.560

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản nợ khác	25.099.182	25.075.367	23.815
Các khoản lãi, phí phải trả	10.362.390	10.381.462	(19.072)
Các khoản phải trả và công nợ khác	14.736.792	14.693.905	42.887
Lợi nhuận chưa phân phối	25.333.463	25.261.718	71.745
Lợi nhuận để lại năm trước	11.688.625	11.688.625	-
Lợi nhuận năm nay	13.644.838	13.573.093	71.745
Tổng ảnh hưởng			95.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	57.345.298	57.406.598	(61.300)
Bảo lãnh khác	53.115.849	53.276.574	(160.725)

(iv) Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	2019 Triệu VND (trình bày lại)	2019 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	67.140.353	67.199.047	(58.694)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(33.044.970)	(33.064.042)	19.072
Thu nhập lãi thuần	34.095.383	34.135.005	(39.622)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.747.667	8.745.065	2.602
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.135.222	4.132.620	2.602
Thu nhập từ hoạt động khác	3.423.270	3.423.240	30
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.065.380	3.065.350	30
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	44.986.706	45.023.696	(36.990)
Chi phí hoạt động	(15.611.575)	(15.554.368)	(57.207)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29.375.131	29.469.328	(94.197)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.568.033)	(6.751.911)	183.878
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	22.807.098	22.717.417	89.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.934.401)	(4.916.465)	(17.936)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.534.401)	(4.516.465)	(17.936)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	18.272.697	18.200.952	71.745

45. **Phê duyệt báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc